

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HÒA THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 272/CBTT-HT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2026

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : **Tổng công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**
  - Mã chứng khoán: HTG
  - Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt Nam
  - Điện thoại: 0236.3673215
  - Fax: 0236.3846290
  - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Cường
  - Chức vụ: Giám đốc điều hành – Người ủy quyền Công bố thông tin
- Nội dung thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính riêng quý 2.2026
  - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2026
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/07/2026 tại đường dẫn <https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng quý 2.2026
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2026

Đại diện tổ chức  
**NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT**



**Nguyễn Văn Cường**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **QUÝ II NĂM 2026**

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2026

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ<br>(30/06/2026) | SỐ ĐẦU NĂM<br>(01/01/2026)<br>Đã trình bày/ phân<br>loại lại |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>2.948.160.051.248</b>   | <b>2.649.336.085.361</b>                                     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>92.771.714.911</b>      | <b>377.086.891.396</b>                                       |
| 1 . Tiền                                                          | 111        |             | 74.762.345.048             | 28.761.748.946                                               |
| 2 . Các khoản tương đương tiền                                    | 112        |             | 18.009.369.863             | 348.325.142.450                                              |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                              | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>1.252.100.591.904</b>   | <b>779.898.677.526</b>                                       |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                       | 123        |             | 1.252.100.591.904          | 779.898.677.526                                              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>130</b> |             | <b>659.017.979.176</b>     | <b>629.853.565.187</b>                                       |
| 1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng                              | 131        | V.3         | 637.969.215.839            | 606.616.113.406                                              |
| 2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn                              | 132        |             | 10.177.902.019             | 7.847.924.726                                                |
| 3 . Phải thu ngắn hạn khác                                        | 135        | V.4         | 10.870.861.318             | 15.389.527.055                                               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                           | <b>140</b> |             | <b>852.920.626.106</b>     | <b>783.841.832.956</b>                                       |
| 1 . Hàng tồn kho                                                  | 141        | V.5         | 853.144.249.898            | 785.603.104.889                                              |
| 2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                | 142        |             | (223.623.792)              | (1.761.271.933)                                              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>160</b> |             | <b>91.349.139.151</b>      | <b>78.655.118.296</b>                                        |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                                   | 161        | V.9         | 8.071.901.586              | 9.310.237.630                                                |
| 2 . Thuế GTGT được khấu trừ                                       | 162        | V.13        | 81.251.205.802             | 47.441.891.566                                               |
| 3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                      | 163        | V.13        | 2.026.031.763              | 790.167.703                                                  |
| 4 . Tài sản ngắn hạn khác                                         | 165        | V.10        | -                          | 21.112.821.397                                               |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ<br>(30/06/2026) | SỐ ĐẦU NĂM<br>(01/01/2026)<br>Đã trình bày/ phân loại lại |
|------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b> |             | <b>1.002.958.908.837</b>   | <b>926.707.658.449</b>                                    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b> |             | <b>782.648.833</b>         | <b>623.465.192</b>                                        |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                         | 215        | V.4         | 782.648.833                | 623.465.192                                               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                       | <b>220</b> |             | <b>580.869.896.649</b>     | <b>530.592.102.895</b>                                    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                      | 221        | V.6         | 578.066.627.405            | 529.160.701.845                                           |
| - Nguyên giá                                                     | 222        |             | 1.861.906.376.133          | 1.782.300.440.331                                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 223        |             | (1.283.839.748.728)        | (1.253.139.738.486)                                       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                       | 227        | V.7         | 2.803.269.244              | 1.431.401.050                                             |
| - Nguyên giá                                                     | 228        |             | 13.786.153.320             | 12.975.673.106                                            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 229        |             | (10.982.884.076)           | (11.544.272.056)                                          |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>250</b> |             | <b>176.017.087.165</b>     | <b>182.015.850.120</b>                                    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 252        | V.8         | 176.017.087.165            | 182.015.850.120                                           |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                              | <b>260</b> | V.2         | <b>206.589.231.716</b>     | <b>177.072.441.152</b>                                    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                        | 261        |             | 92.748.900.000             | 92.748.900.000                                            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                       | 262        |             | 10.428.000.000             | 10.428.000.000                                            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 263        |             | 6.900.000.000              | 6.900.000.000                                             |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn              | 264        |             | (8.233.558.782)            | (8.233.558.782)                                           |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                       | 265        | V.2         | 104.745.890.498            | 75.229.099.934                                            |
| <b>VII Tài sản dài hạn khác</b>                                  | <b>270</b> |             | <b>38.700.044.474</b>      | <b>36.403.799.090</b>                                     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                   | 271        | V.9         | 38.276.524.089             | 35.005.209.479                                            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 272        |             | 423.520.385                | 1.398.589.611                                             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>( 270 = 100 + 200 )                  | <b>280</b> |             | <b>3.951.118.960.085</b>   | <b>3.576.043.743.810</b>                                  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ<br>(30/06/2026) | SỐ ĐẦU NĂM<br>(01/01/2026)<br>Đã trình bày/ phân loại lại |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                      | <b>300</b> |             | <b>2.772.545.713.710</b>   | <b>2.550.723.898.365</b>                                  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>2.467.933.497.910</b>   | <b>2.258.992.235.927</b>                                  |
| 1 . Phải trả người bán ngắn hạn                              | 311        | V.11        | 328.674.941.866            | 263.582.297.643                                           |
| 2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn                        | 312        |             | 5.889.610.042              | 7.534.450.184                                             |
| 3 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận                               | 313        | V.12        | 1.985.339.100              | 91.791.140.100                                            |
| 4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn             | 314        | V.13        | 33.550.560.941             | 24.669.714.364                                            |
| 5 . Phải trả người lao động                                  | 315        |             | 438.506.418.841            | 427.219.422.751                                           |
| 6 . Chi phí phải trả ngắn hạn                                | 316        | V.14        | 8.177.065.010              | 6.202.483.466                                             |
| 7 . Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                           | 319        | V.16        | 727.940.613                | 108.886.990                                               |
| 8 . Phải trả ngắn hạn khác                                   | 320        | V.15        | 25.761.159.256             | 23.943.145.236                                            |
| 9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        | 321        | V.17        | 1.516.467.247.850          | 1.320.739.677.203                                         |
| 10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | 323        | V.18        | 108.193.214.391            | 93.201.017.990                                            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>304.612.215.800</b>     | <b>291.731.662.438</b>                                    |
| 1 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                         | 339        | V.17        | 304.612.215.800            | 291.731.662.438                                           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>                   | <b>400</b> |             | <b>1.178.573.246.375</b>   | <b>1.025.319.845.445</b>                                  |
| 1 . Vốn góp của chủ sở hữu                                   | 411        | V.18        | 360.027.080.000            | 360.027.080.000                                           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 360.027.080.000            | 360.027.080.000                                           |
| 2 . Quỹ đầu tư phát triển                                    | 418        |             | 295.864.513.719            | 250.148.011.222                                           |
| 3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 420        |             | 522.681.652.656            | 415.144.754.223                                           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 336.381.610.908            | 200.006.728.242                                           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 186.300.041.748            | 215.138.025.981                                           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b>             | <b>440</b> |             | <b>3.951.118.960.085</b>   | <b>3.576.043.743.810</b>                                  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Hoàng Thùy Oanh

Nguyễn Thị Thùy Linh

Nguyễn Thị Tường Long

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Quý II            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                            |       |             | Năm 2026          | Năm 2025          | Năm 2026                           | Năm 2025          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01    | VI.1        | 1.381.436.517.137 | 1.241.281.433.268 | 2.641.432.764.421                  | 2.456.939.286.801 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02    |             | 4.765.639         | 11.238.690        | 20.698.913                         | 49.080.083        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)           | 10    |             | 1.381.431.751.498 | 1.241.270.194.578 | 2.641.412.065.508                  | 2.456.890.206.718 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                        | 11    | VI.2        | 1.173.657.550.309 | 1.040.693.979.170 | 2.308.064.144.032                  | 2.142.520.176.814 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                | 20    |             | 207.774.201.189   | 200.576.215.408   | 333.347.921.476                    | 314.370.029.904   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 22    | VI.3        | 37.510.331.087    | 36.179.288.031    | 70.294.625.333                     | 58.239.731.414    |
| 7. Chi phí tài chính                                                       | 23    | VI.4        | 27.805.562.328    | 21.089.457.319    | 52.275.006.926                     | 34.663.363.249    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 24    |             | 24.560.264.530    | 11.334.954.619    | 44.963.530.133                     | 20.790.210.020    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                        | 25    | VI.5        | 22.739.346.580    | 18.553.309.816    | 42.182.925.317                     | 35.623.526.159    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26    | VI.6        | 45.650.601.478    | 38.438.615.920    | 91.922.429.645                     | 82.447.664.307    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - (23+ 25 + 26)) | 30    |             | 149.089.021.890   | 158.674.120.384   | 217.262.184.921                    | 219.875.207.603   |
| 11. Thu nhập khác                                                          | 31    | VI.7        | 6.627.272.295     | 2.556.537.600     | 9.297.873.571                      | 5.298.815.582     |
| 12. Chi phí khác                                                           | 32    | VI.8        | 2.430.232.465     | 238.866.956       | 2.212.965.092                      | 886.678.639       |
| 13. Lợi nhuận khác<br>40 = (31 - 32 + 33)                                  | 40    |             | 4.197.039.830     | 2.317.670.644     | 7.084.908.479                      | 4.412.136.943     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                       | 50    |             | 153.286.061.720   | 160.991.791.028   | 224.347.093.400                    | 224.287.344.546   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 51    |             | 28.096.083.959    | 32.226.084.348    | 37.071.982.426                     | 42.508.328.511    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | 52    |             | (585.504.292)     | (1.205.674.823)   | 975.069.226                        | 517.523.121       |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50-51-52)                             | 60    |             | 125.775.482.053   | 129.971.381.503   | 186.300.041.748                    | 181.261.492.914   |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thị Thùy Linh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Tường Long**

**Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2026**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**




**Hoàng Thùy Oanh**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

| CHỈ TIÊU                                                                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                              |           |             |                                           |                                           |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                                    | <b>01</b> |             | <b>224.347.093.400</b>                    | <b>224.287.344.546</b>                    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                                |           |             |                                           |                                           |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                                          | 02        |             | 60.297.878.829                            | 57.701.878.952                            |
| - Các khoản dự phòng                                                                                              | 03        |             | (1.537.648.141)                           | (2.146.955.075)                           |
| - Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                      | 04        |             | (1.315.316.299)                           | 7.232.939.532                             |
| - Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                                        | 05        |             | (51.270.499.791)                          | (19.965.148.812)                          |
| - Chi phí lãi vay                                                                                                 | 06        |             | 44.963.530.133                            | 20.790.210.020                            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động ( 08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07 )</b> | <b>08</b> |             | <b>275.485.038.131</b>                    | <b>287.900.269.163</b>                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                                   | 09        |             | (39.268.343.351)                          | (102.020.149.839)                         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                                         | 10        |             | (67.541.145.009)                          | (6.038.907.584)                           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)                                 | 11        |             | 88.133.308.791                            | 29.259.932.044                            |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                                  | 12        |             | (2.032.978.566)                           | 414.609.096                               |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                                           | 14        |             | (44.535.194.105)                          | (20.628.502.260)                          |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                               | 15        |             | (26.632.270.716)                          | (23.513.820.238)                          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                                           | 16        |             | 140.000.000                               | 300.000.000                               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                                          | 17        |             | (18.194.444.417)                          | (9.635.888.834)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                              | <b>20</b> |             | <b>165.553.970.758</b>                    | <b>156.037.541.548</b>                    |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ tài chính<br>từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Kỳ tài chính<br>từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |           |             |                                                 |                                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (119.717.374.392)                               | (40.705.770.172)                                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 567.132.822                                     | (37.037.037)                                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             | (1.222.572.727.854)                             | (346.240.000.000)                               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |             | 739.419.279.024                                 | 288.168.430.000                                 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             | -                                               | 655.000.000                                     |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia              | 27        |             | 31.580.437.468                                  | 18.448.256.497                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>(570.723.252.932)</b>                        | <b>(79.711.120.712)</b>                         |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |           |             |                                                 |                                                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                | 33        |             | 2.218.190.716.831                               | 2.017.090.738.016                               |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                               | 34        |             | (2.008.592.382.642)                             | (1.923.486.266.297)                             |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             | (88.744.228.500)                                | (106.482.114.000)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>120.854.105.689</b>                          | <b>(12.877.642.281)</b>                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                     | <b>50</b> |             | <b>(284.315.176.485)</b>                        | <b>63.448.778.555</b>                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> |             | <b>377.086.891.396</b>                          | <b>454.019.286.437</b>                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                   | <b>70</b> | <b>V.01</b> | <b>92.771.714.911</b>                           | <b>517.468.064.992</b>                          |

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thùy Oanh

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 5 công ty con và 2 công ty liên kết.

**6. Số lượng lao động:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng công ty có 8.859 nhân viên(1/1/2026: 8.918 nhân viên )

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Do có sự thay đổi trong trong chế độ kế toán doanh nghiệp, một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính sẽ bị thay đổi và trình bày lại:

|                                                     | <b>Số đầu năm<br/>sau điều chỉnh<br/>01/01/2026</b> | <b>Số đầu năm<br/>trước điều chỉnh<br/>01/01/2026</b> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>* Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính:</b> |                                                     |                                                       |
| - Tiền                                              | 28.761.748.946                                      | 49.874.570.343                                        |
| - Các khoản tương đương tiền                        | 348.325.142.450                                     | 346.631.000.000                                       |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn          | 779.898.677.526                                     | 768.795.315.000                                       |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | -                                                   | 2.342.860.000                                         |
| - Phải thu ngắn hạn khác                            | 15.389.527.055                                      | 26.055.271.965                                        |
| - Tài sản ngắn hạn khác                             | 21.112.821.397                                      | -                                                     |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn           | 75.229.099.934                                      | 75.018.000.000                                        |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                            | <b>3.576.043.743.810</b>                            | <b>3.576.043.743.810</b>                              |
| - Phải trả cổ tức, lợi nhuận                        | 91.791.140.100                                      | -                                                     |
| - Phải trả ngắn hạn khác                            | 23.943.145.236                                      | 115.734.285.336                                       |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>                               | <b>3.576.043.743.810</b>                            | <b>3.576.043.743.810</b>                              |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền và được nắm giữ nhằm đáp ứng các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của doanh nghiệp.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có bằng chứng về suy giảm giá trị khoản đầu tư, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi các yếu tố suy giảm không còn. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để tiêu thụ. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                    |              |
|------------------------------------|--------------|
| - Nhà cửa                          | 10 – 25 năm. |
| - Máy móc và thiết bị:             | 5 – 15 năm.  |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 5 – 10 năm.  |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý:       | 3 – 5 năm.   |
| - Tài sản khác:                    | 2 – 5 năm.   |
| - Phần mềm máy tính:               | 3 – 5 năm.   |

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ dài hạn:**

Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

\* Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên giao gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được hoàn thành và phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên mua.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Tình hình tài chính:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

|                                                | <i>Đơn vị tính: Đồng Việt Nam</i> |                        |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                | <b>30/06/2026</b>                 | <b>01/01/2026</b>      |
|                                                | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>             |
| <b>Tiền mặt</b>                                | 71.723.000                        | 95.875.000             |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                   | 74.690.622.048                    | 28.665.873.946         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam         | 40.133.743.065                    | 15.843.415.824         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam | 27.027.174.464                    | 377.765.096            |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu                        | 1.430.361.610                     | 3.070.065.764          |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam          | 728.470.976                       | 7.917.423.424          |
| - Khác                                         | 5.370.871.933                     | 1.457.203.838          |
| <b>Tương đương tiền</b>                        | 18.009.369.863                    | 348.325.142.450        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng              | 18.009.369.863                    | 291.277.521.449        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng                   | -                                 | 57.047.621.001         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>92.771.714.911</b>             | <b>377.086.891.396</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**\* Tiền gửi có kỳ hạn**

|                               | 30/06/2026               |                          |          | 01/01/2026             |                        |          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
|                               | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi   | Dự phòng | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| - Ngắn hạn                    | 1.250.929.161.904        | 1.250.929.161.904        | -        | 777.555.817.526        | 777.555.817.526        | -        |
| - Dài hạn                     |                          |                          |          |                        |                        |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm | 104.745.890.498          | 104.745.890.498          | -        | 75.229.099.934         | 75.229.099.934         | -        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.355.675.052.402</b> | <b>1.355.675.052.402</b> | <b>-</b> | <b>852.784.917.460</b> | <b>852.784.917.460</b> | <b>-</b> |

**\* Cho Vay**

|                                           | 30/06/2026           |                        |          | 01/01/2026           |                        |          |
|-------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------|----------------------|------------------------|----------|
|                                           | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| - Ngắn hạn                                |                      |                        |          |                      |                        |          |
| - Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ<br>Phú Ninh | 1.171.430.000        | 1.171.430.000          | -        | 2.342.860.000        | 2.342.860.000          | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.171.430.000</b> | <b>1.171.430.000</b>   | <b>-</b> | <b>2.342.860.000</b> | <b>2.342.860.000</b>   | <b>-</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

|                                                  | 30/06/2026           |                       |                        | 01/01/2026           |                       |                        |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                  | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá gốc               | Giá trị dự phòng       | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá gốc               | Giá trị dự phòng       |
| <b>* Đầu tư vào công ty con</b>                  |                      |                       |                        |                      |                       |                        |
| Công ty CP Thời trang – Hòa thọ                  | 775.863              | 2.667.900.000         | -                      | 775.863              | 2.667.900.000         | -                      |
| Công ty CP May Hòa Thọ Hội An                    | 541.800              | 5.418.000.000         | -                      | 541.800              | 5.418.000.000         | -                      |
| Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên                 | 817.300              | 8.173.000.000         | -                      | 817.300              | 8.173.000.000         | -                      |
| Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình                | 7.449.000            | 74.490.000.000        | -                      | 7.449.000            | 74.490.000.000        | -                      |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ         |                      | 2.000.000.000         | -                      |                      | 2.000.000.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      |                      | <b>92.748.900.000</b> | <b>-</b>               |                      | <b>92.748.900.000</b> | <b>-</b>               |
| <b>* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết</b> |                      |                       |                        |                      |                       |                        |
| Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh                  | 400.000              | 4.000.000.000         | (1.933.558.782)        | 400.000              | 4.000.000.000         | (1.933.558.782)        |
| Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam                 | 642.800              | 6.428.000.000         | -                      | 642.800              | 6.428.000.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      |                      | <b>10.428.000.000</b> | <b>(1.933.558.782)</b> |                      | <b>10.428.000.000</b> | <b>(1.933.558.782)</b> |
| <b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  |                      |                       |                        |                      |                       |                        |
| Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà               | 60.000               | 600.000.000           | -                      | 60.000               | 600.000.000           | -                      |
| Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM             | 630.000              | 6.300.000.000         | (6.300.000.000)        | 630.000              | 6.300.000.000         | (6.300.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                                      |                      | <b>6.900.000.000</b>  | <b>(6.300.000.000)</b> |                      | <b>6.900.000.000</b>  | <b>(6.300.000.000)</b> |

Tổng công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

|                                                 | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</b>            |                                         |                                         |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                         | 5.578.130.618                           | 6.139.029.422                           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                         | 622.958.476                             | 2.882.339.149                           |
| <b>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</b>            |                                         |                                         |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                         | 805.928.382                             | 820.441.126                             |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                         | 28.527.738.211                          | 27.883.035.590                          |
| <b>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</b>         |                                         |                                         |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                         | 990.302.279                             | 1.012.221.172                           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                         | 39.521.491.125                          | 35.850.330.583                          |
| <b>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</b> |                                         |                                         |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                         | 149.686.660                             | 135.969.775                             |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                         | 3.575.963.922                           | 3.091.313.718                           |
| <b>Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</b>        |                                         |                                         |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                         | 56.272.403                              | 32.054.954.814                          |
| <b>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>                |                                         |                                         |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                         | 13.156.590.008                          | 14.253.315.622                          |
| <b>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</b>         |                                         |                                         |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                         | 212.012.292                             | 123.852.329                             |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                         |                                         | 5.411.316.333                           |
| <b>Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>          |                                         |                                         |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                         | 972.355.750                             | 1.089.602.552                           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                         | 37.610.889.338                          | 34.616.548.552                          |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

|                                           | 30/06/2026             |                  | 01/01/2026             |                  |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
|                                           | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
| MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED | 147.747.098.247        | -                | 163.007.372.409        | -                |
| HAGGAR CLOTHING CO.                       | 110.862.980.882        | -                | 114.529.023.052        | -                |
| Các khách hàng khác                       | 379.359.136.710        | -                | 329.079.717.945        | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>637.969.215.839</b> | <b>-</b>         | <b>606.616.113.406</b> | <b>-</b>         |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

|                                   | 30/06/2026           |                  | 01/01/2026            |                  |
|-----------------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                   | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
| Tập Đoàn Dệt May Việt Nam         | 28.002.754           | -                | 91.677.125            | -                |
| Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ     | 3.731.588.276        | -                | 295.318.891           | -                |
| Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam  | -                    | -                | 68.334.105            | -                |
| Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình | 10.711.000           | -                | 20.432.181.117        | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>3.770.302.030</b> | <b>-</b>         | <b>20.887.511.238</b> | <b>-</b>         |

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

|                                           | 30/06/2026            |          | 01/01/2026            |          |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                           | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.163.794.500         | -        | -                     | -        |
| CBCNV tạm ứng                             | 1.903.478.873         | -        | 1.900.447.253         | -        |
| Ký cược, ký quỹ                           | 2.823.125.357         | -        | 6.631.114.756         | -        |
| Các khoản chi hộ                          | 1.296.653.793         | -        | 760.336.170           | -        |
| Phải thu khác                             | 3.683.808.795         | -        | 6.097.628.876         | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>10.870.861.318</b> | <b>-</b> | <b>15.389.527.055</b> | <b>-</b> |

**b, Phải thu dài hạn khác:**

|                                           | 30/06/2026         |          | 01/01/2026         |          |
|-------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                           | Giá trị ghi sổ     | Dự phòng | Giá trị ghi sổ     | Dự phòng |
| - Đặt cọc tiền thuê mặt bằng, ký quỹ khác | 782.648.833        | -        | 623.465.192        | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>782.648.833</b> | <b>-</b> | <b>623.465.192</b> | <b>-</b> |

**5. Hàng tồn kho:**

|                                     | 30/06/2026             |                      | 01/01/2026             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi đường              | 113.486.556.777        | -                    | 91.496.658.910         | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 228.661.868.083        | -                    | 234.039.028.578        | -                      |
| Công cụ dụng cụ                     | 1.323.510.306          | -                    | 1.029.190.777          | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 462.827.307.837        | -                    | 379.922.574.018        | (1.315.637.970)        |
| Sản phẩm                            | 29.003.467.726         | (172.278.867)        | 19.718.065.298         | (104.285.925)          |
| Hàng hóa                            | 2.837.481.137          | (24.081.747)         | 2.611.650.884          | (4.333.328)            |
| Hàng gửi đi bán                     | 15.004.058.032         | (27.263.178)         | 56.785.936.424         | (337.014.710)          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>853.144.249.898</b> | <b>(223.623.792)</b> | <b>785.603.104.889</b> | <b>(1.761.271.933)</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**6. Tài sản cố định hữu hình:**

| Chi tiêu                    | Nhóm | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | Tài sản cố định khác | Tổng cộng         |
|-----------------------------|------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>      |      |                        |                   |                                 |                           |                                               |                      |                   |
| Số dư tại ngày 01/01/2026   |      | 437.033.329.285        | 1.090.826.147.723 | 138.436.857.772                 | 14.207.679.547            | 863.908.363                                   | 100.932.517.641      | 1.782.300.440.331 |
| Số Tăng trong kỳ            |      | 6.982.754.569          | 93.722.323.408    | 7.172.551.677                   | 2.616.567.989             | -                                             | 821.414.768          | 111.315.612.411   |
| - Mua sắm mới               |      | 2.110.364.937          | 7.110.460.210     | 4.188.436.222                   | 2.599.699.501             | -                                             | 764.825.648          | 16.773.786.518    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành    |      | 4.872.389.632          | 86.611.863.198    | 2.984.115.455                   | 16.868.488                | -                                             | 56.589.120           | 94.541.825.893    |
| Số Giảm trong kỳ            |      | 4.955.055.116          | 19.726.202.051    | 506.400.000                     | 641.633.886               | -                                             | 5.880.385.556        | 31.709.676.609    |
| - Thanh lý, nhượng bán      |      | 4.955.055.116          | 19.726.202.051    | 506.400.000                     | 641.633.886               | -                                             | 5.880.385.556        | 31.709.676.609    |
| Số dư tại ngày 30/06/2026   |      | 439.061.028.738        | 1.164.822.269.080 | 145.103.009.449                 | 16.182.613.650            | 863.908.363                                   | 95.873.546.853       | 1.861.906.376.133 |
| <b>Giá trị đã hao mòn</b>   |      |                        |                   |                                 |                           |                                               |                      |                   |
| Số dư tại ngày 01/01/2026   |      | 222.134.646.386        | 858.603.385.796   | 72.715.736.186                  | 9.074.469.862             | 568.024.833                                   | 90.043.475.423       | 1.253.139.738.486 |
| Số khấu hao tăng trong kỳ   |      | 10.611.388.172         | 40.279.294.890    | 6.629.399.800                   | 669.955.081               | 43.638.334                                    | 1.686.070.746        | 59.919.747.023    |
| - Tăng do khấu hao trong kỳ |      | 10.611.388.172         | 40.279.294.890    | 6.629.399.800                   | 669.955.081               | 43.638.334                                    | 1.686.070.746        | 59.919.747.023    |
| Số khấu hao giảm trong kỳ   |      | 2.901.545.926          | 19.719.926.592    | 180.522.214                     | 641.633.886               | -                                             | 5.776.108.163        | 29.219.736.781    |
| - Thanh lý, nhượng bán      |      | 2.901.545.926          | 19.719.926.592    | 180.522.214                     | 641.633.886               | -                                             | 5.776.108.163        | 29.219.736.781    |
| Số dư tại ngày 30/06/2026   |      | 229.844.488.632        | 879.162.754.094   | 79.164.613.772                  | 9.102.791.057             | 611.663.167                                   | 85.953.438.006       | 1.283.839.748.728 |
| <b>Giá trị còn lại</b>      |      |                        |                   |                                 |                           |                                               |                      |                   |
| Số dư tại ngày 01/01/2026   |      | 214.898.682.899        | 232.222.761.927   | 65.721.121.586                  | 5.133.209.685             | 295.883.530                                   | 10.889.042.218       | 529.160.701.845   |
| Số dư tại ngày 30/06/2026   |      | 209.216.540.106        | 285.659.514.986   | 65.938.395.677                  | 7.079.822.593             | 252.245.196                                   | 9.920.108.847        | 578.066.627.405   |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 783.944 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**7. Tài sản cố định vô hình:**

|                                  | <b>Phần mềm</b>       |
|----------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2026        | 12.975.673.106        |
| Tăng trong kỳ                    | 1.750.000.000         |
| Giảm trong kỳ                    | 939.519.786           |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2026</b> | <b>13.786.153.320</b> |
| <b>Khấu hao</b>                  |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2026        | 11.544.272.056        |
| Tăng trong kỳ                    | 378.131.806           |
| Giảm trong kỳ                    | 939.519.786           |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2026</b> | <b>10.982.884.076</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2026        | 1.431.401.050         |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2026</b> | <b>2.803.269.244</b>  |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 9.349 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

|                                                              | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + Hệ thống điện Năng lượng mặt trời                          | 34.663.875.379         | 25.060.684.723         |
| + Đầu tư chiều sâu thiết bị ngành sợi                        | 17.900.174.950         | 318.071.921            |
| + Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GD1 | -                      | 75.479.595.839         |
| + Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GD2 | 80.067.101.727         | 60.314.280.973         |
| + Đầu tư cải tạo Công Ty May Điện Bàn                        | 35.946.916.380         | 14.170.647.555         |
| + Các công trình khác                                        | 7.439.018.729          | 6.672.569.109          |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>176.017.087.165</b> | <b>182.015.850.120</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**9. Chi phí chờ phân bổ:**

|                              | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>           |                       |                       |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 8.071.901.586         | 9.310.237.630         |
| <b>b. Dài hạn:</b>           |                       |                       |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn  | 38.276.524.089        | 35.005.209.479        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>46.348.425.675</b> | <b>44.315.447.109</b> |

**10. Tài sản ngắn hạn khác:**

|                  | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b>     |
|------------------|-------------------|-----------------------|
| - Tiền phong tỏa | -                 | 21.112.821.397        |
| <b>Cộng</b>      | <b>-</b>          | <b>21.112.821.397</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn:**

\* Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

|                       | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| HULTAFORS GROUP AB    | 20.497.038.164         | 32.338.943.491         |
| Các nhà cung cấp khác | 308.177.903.702        | 231.243.354.152        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>328.674.941.866</b> | <b>263.582.297.643</b> |

\* Phải trả người bán là các bên liên quan

|                                            | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam                | 3.202.078.908         | 3.699.937.213         |
| - Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam         | -                     | 11.278.019            |
| - Công ty CP May Hòa Thọ Hội An            | 10.273.226.937        | 13.601.344.668        |
| - Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên         | 14.416.358.567        | 11.796.813.717        |
| - Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ | 1.883.945.770         | 1.947.524.315         |
| - Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh          | 2.596.715.214         | 2.645.429.145         |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>32.372.325.396</b> | <b>33.702.327.077</b> |

**12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

|                               | <b>30/06/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>     |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 1.985.339.100        | 91.791.140.100        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.985.339.100</b> | <b>91.791.140.100</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**13. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:**

**a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

|                       | 01/01/2026         | Số phát sinh | Số thực nộp          | Số bù trừ với thuế phải trả | Khác     | 30/06/2026           |
|-----------------------|--------------------|--------------|----------------------|-----------------------------|----------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 790.167.703        | -            | 2.026.031.763        | (790.167.703)               | -        | 2.026.031.763        |
| <b>Cộng</b>           | <b>790.167.703</b> | <b>-</b>     | <b>2.026.031.763</b> | <b>(790.167.703)</b>        | <b>-</b> | <b>2.026.031.763</b> |

**b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

|                            | 01/01/2026            | Số phát sinh           | Số thực nộp             | Số bù trừ với thuế phải thu | Khác     | 30/06/2026            |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng nội địa     | 4.506.552.236         | 55.493.681.354         | (34.335.624.632)        | (20.171.722.961)            | -        | 5.492.885.997         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | 14.938.454.419         | (14.938.454.419)        | -                           | -        | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 15.671.348            | 1.364.766.090          | (1.348.396.184)         | -                           | -        | 32.041.254            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.585.837.980        | 37.071.982.426         | (26.632.270.716)        | -                           | -        | 28.025.549.690        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.561.652.800         | 5.263.367.767          | (7.034.768.864)         | (790.167.703)               | -        | 84.000                |
| Các loại thuế khác         | -                     | 6.476.966.304          | (6.476.966.304)         | -                           | -        | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>24.669.714.364</b> | <b>120.609.218.360</b> | <b>(90.766.481.119)</b> | <b>(20.961.890.664)</b>     | <b>-</b> | <b>33.550.560.941</b> |

**c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:**

|                                     | 01/01/2026     | Số phát sinh    | Số đã được hoàn  | Bù trừ với thuế GTGT phải trả | Khác        | 30/06/2026     |
|-------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|-------------------------------|-------------|----------------|
| Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ | 47.441.891.566 | 112.312.127.207 | (58.328.988.002) | (20.171.722.961)              | (2.102.008) | 81.251.205.802 |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

|                                                                                   | <b>30/06/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trích trước giám sát, thuê, in, wash, bao bì (VP)                         | 1.019.119.842        | 333.162.519          |
| Chi phí lãi vay                                                                   | 1.241.395.018        | 813.058.990          |
| Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)                             | 2.554.915.956        | 1.992.066.456        |
| Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, chi, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may) | 3.361.634.194        | 3.064.195.501        |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>8.177.065.010</b> | <b>6.202.483.466</b> |

**15. Phải trả ngắn hạn khác:**

|                                   | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xã hội                   | 3.100.032             | -                     |
| Kinh phí công đoàn                | 21.100.048.773        | 21.656.345.514        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 50.000.000            | 40.000.000            |
| Các khoản chi hộ                  | 687.329.460           | 306.185.613           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.920.680.991         | 1.940.614.109         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>25.761.159.256</b> | <b>23.943.145.236</b> |

**16. Doanh thu chờ phân bổ**

*\* Ngắn hạn*

|                     | <b>30/06/2026</b>  | <b>01/01/2026</b>  |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| - Cho thuê mặt bằng | 616.363.635        | -                  |
| - Khác              | 111.576.978        | 108.886.990        |
| <b>Cộng</b>         | <b>727.940.613</b> | <b>108.886.990</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**17. Vay và nợ thuê tài chính:**

**a, Vay ngắn hạn:**

|                | 30/06/2026               | Phát sinh trong kỳ       |                          | 01/01/2026               |
|----------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                |                          | Tăng                     | Giảm                     |                          |
| + Ngân hàng 1  | 31.624.014.647           | 31.624.014.647           | -                        | -                        |
| + Ngân hàng 2  | 196.694.634.743          | 332.673.660.673          | 407.634.655.019          | 271.655.629.089          |
| + Ngân hàng 3  | -                        | -                        | 21.370.036.036           | 21.370.036.036           |
| + Ngân hàng 4  | 517.975.734.486          | 1.022.897.495.355        | 1.244.982.003.616        | 740.060.242.747          |
| + Ngân hàng 5  | 394.596.538.447          | 456.457.900.743          | 224.097.674.859          | 162.236.312.563          |
| + Ngân hàng 6  | 31.985.179.919           | 31.985.179.919           | -                        | -                        |
| + Ngân hàng 7  | 4.488.000.749            | 4.488.000.749            | 17.696.531.571           | 17.696.531.571           |
| + Ngân hàng 8  | 49.286.128.033           | 49.377.702.929           | 50.090.781.054           | 49.999.206.158           |
| + Ngân hàng 9  | 213.081.763.784          | 213.081.763.784          | 50.196.192.737           | 50.196.192.737           |
| + Ngân hàng 10 | 59.493.055.879           | 59.493.055.879           | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>    | <b>1.499.225.050.687</b> | <b>2.202.078.774.678</b> | <b>2.016.067.874.892</b> | <b>1.313.214.150.901</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**b, Vay dài hạn:**

|                             | 30/06/2026             | Phát sinh trong kỳ    |                       | 01/01/2026             |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                             |                        | Tăng                  | Giảm                  |                        |
| + Tập đoàn DMVN (Dự án ADB) | 202.145.647.589        | 8.706.503.135         | 13.430.507.564        | 206.869.652.018        |
| + Ngân hàng 1               | 102.466.568.211        | 26.971.318.998        | 9.366.761.207         | 84.862.010.420         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>304.612.215.800</b> | <b>35.677.822.133</b> | <b>22.797.268.771</b> | <b>291.731.662.438</b> |

**c, Khoản vay từ các bên liên quan:**

|                                  | 30/06/2026             | Phát sinh trong kỳ   |                       | 01/01/2026             |
|----------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                  |                        | Tăng                 | Giảm                  |                        |
| <i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i> | 202.145.647.589        | 8.706.503.135        | 13.430.507.564        | 206.869.652.018        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>202.145.647.589</b> | <b>8.706.503.135</b> | <b>13.430.507.564</b> | <b>206.869.652.018</b> |

**d, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:**

|                             | 30/06/2026            | Phát sinh trong kỳ    |                      | 01/01/2026           |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                             |                       | Tăng                  | Giảm                 |                      |
| + Tập đoàn DMVN (Dự án ADB) | 7.875.435.956         | 4.348.121.789         | 3.998.212.135        | 7.525.526.302        |
| + Ngân hàng 1               | 9.366.761.207         | 9.366.761.207         | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>17.242.197.163</b> | <b>13.714.882.996</b> | <b>3.998.212.135</b> | <b>7.525.526.302</b> |

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

**18. Vốn chủ sở hữu:**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

| Chi tiêu                                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng         |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2025                 | 360.027.080.000        | 208.385.253.247       | 283.340.579.817                   | 851.752.913.064   |
| - Lãi trong năm                           | -                      | -                     | 305.144.795.981                   | 305.144.795.981   |
| - Phân bổ vào các quỹ                     | -                      | 41.762.757.975        | (41.762.757.975)                  | -                 |
| - Cổ tức                                  | -                      | -                     | (90.006.770.000)                  | (90.006.770.000)  |
| - Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | -                      | -                     | (41.571.093.600)                  | (41.571.093.600)  |
| Số dư tại ngày 01/01/2026                 | 360.027.080.000        | 250.148.011.222       | 415.144.754.223                   | 1.025.319.845.445 |
| - Lãi trong năm                           | -                      | -                     | 186.300.041.748                   | 186.300.041.748   |
| - Phân bổ vào các quỹ                     | -                      | 45.716.502.497        | (45.716.502.497)                  | -                 |
| - Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | -                      | -                     | (33.046.640.818)                  | (33.046.640.818)  |
| Số dư tại ngày 30/06/2026                 | 360.027.080.000        | 295.864.513.719       | 522.681.652.656                   | 1.178.573.246.375 |

**b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

|                                       | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 222.742.050.000        | 222.742.050.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác        | 137.285.030.000        | 137.285.030.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>360.027.080.000</b> | <b>360.027.080.000</b> |

**C, Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 36.002.708 | 36.002.708 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 36.002.708 | 36.002.708 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 36.002.708 | 36.002.708 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 36.002.708 | 36.002.708 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |            |            |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000     | 10.000     |

**19. Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

| Quỹ khen thưởng phúc lợi         |                 |
|----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2026        | 93.201.017.990  |
| Trích lập trong năm từ lợi nhuận | 33.046.640.818  |
| Tăng khác                        | 140.000.000     |
| Giảm trong kỳ                    | 18.194.444.417  |
| Số dư tại ngày 30/06/2026        | 108.193.214.391 |

20. Các yếu tố ngoài bảng Báo cáo Tình hình tài chính:

- Ngoại tệ các loại:

|     | 30/06/2026   |                 | 01/01/2026 |                 |
|-----|--------------|-----------------|------------|-----------------|
|     | Nguyên tệ    | Tương đương VNĐ | Nguyên tệ  | Tương đương VNĐ |
| USD | 2.523.959,25 | 66.355.607.294  | 972.174,18 | 25.353.358.644  |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

|                                               | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| + Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc | 2.625.863.091.655                       | 2.442.302.263.615                       |
| + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác | 15.569.672.766                          | 14.637.023.186                          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.641.432.764.421</b>                | <b>2.456.939.286.801</b>                |

**b. Các khoản giảm trừ doanh thu:**

|                     | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 20.698.913                              | 49.080.083                              |
| <b>Cộng</b>         | <b>20.698.913</b>                       | <b>49.080.083</b>                       |

**2. Giá vốn hàng bán:**

|                                                    | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa và dịch vụ gia công hàng dệt may  | 2.298.070.796.083                       | 2.132.942.450.056                       |
| Giá vốn dịch vụ khác                               | 11.530.996.090                          | 10.835.841.019                          |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.537.648.141)                         | (1.258.114.261)                         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>2.308.064.144.032</b>                | <b>2.142.520.176.814</b>                |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính:**

|                                            | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước | 44.918.625.024                          | 14.442.502.664                          |
| Chiết khấu thanh toán                      | 1.367.138                               | 2.615.939                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         | 16.640.872.372                          | 38.071.518.311                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện       | 1.315.316.299                           | -                                       |
| Lợi nhuận được chia                        | 7.418.444.500                           | 5.723.094.500                           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>70.294.625.333</b>                   | <b>58.239.731.414</b>                   |

4. Chi phí tài chính:

|                                      | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi tiền vay                 | 44.963.530.133                  | 20.790.210.020                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện    | 7.311.476.793                   | 7.328.352.511                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | -                               | 7.232.939.532                   |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư | -                               | (888.840.814)                   |
| Chi phí tài chính khác               | -                               | 200.702.000                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>52.275.006.926</b>           | <b>34.663.363.249</b>           |

5. Chi phí bán hàng:

|                           | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 2.752.664.427                   | 2.341.484.033                   |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 209.937.843                     | 311.862.760                     |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 13.723.621                      | 43.299.759                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 20.829.690                      | 317.267.276                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.697.129.617                  | 25.373.440.100                  |
| Chi phí bằng tiền khác    | 7.488.640.119                   | 7.236.172.231                   |
| <b>Cộng</b>               | <b>42.182.925.317</b>           | <b>35.623.526.159</b>           |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

|                           | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 45.136.320.430                  | 39.094.387.015                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.409.274.186                   | 1.473.572.139                   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 6.684.876.040                   | 5.803.743.727                   |
| Thuế, phí và lệ phí       | 7.234.460.634                   | 5.878.283.700                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.756.702.400                  | 15.152.356.870                  |
| Chi phí bằng tiền khác    | 14.700.795.955                  | 15.045.320.856                  |
| <b>Cộng</b>               | <b>91.922.429.645</b>           | <b>82.447.664.307</b>           |

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**7. Thu nhập khác:**

|                                           | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                 | -                                       | 253.648                                 |
| Tiền phạt thu được                        | 2.167.616.926                           | 221.769.862                             |
| Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng | 6.813.813.192                           | 4.424.975.229                           |
| Các khoản thu khác                        | 316.443.453                             | 651.816.843                             |
| <b>Cộng</b>                               | <b>9.297.873.571</b>                    | <b>5.298.815.582</b>                    |

**8. Chi phí khác:**

|                          | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí từ thanh lý TSCĐ | 1.066.569.733                           | -                                       |
| Các khoản chi khác       | 1.146.395.359                           | 886.678.639                             |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.212.965.092</b>                    | <b>886.678.639</b>                      |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

|                               | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.377.069.987.457                       | 1.284.106.381.134                       |
| Chi phí nhân công             | 771.936.449.736                         | 690.255.838.387                         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 60.297.878.829                          | 57.701.878.952                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 269.569.130.868                         | 247.509.991.814                         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.478.873.446.890</b>                | <b>2.279.574.090.287</b>                |

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thùy Oanh